TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 63/2022/QĐST-DS	*Châu Thành, ngày 16 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 03 tháng 8 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 862/2021/TLST-DS ngày 28/6/2021 về việc việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1936;
Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện hợp pháp cho bà Mãnh: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1962;
Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- *Bị đơn:* Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1971;
Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
- Anh **Hồ Minh K**, sinh năm 1987;
- Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1962;
- Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1959;
- Ông **Nguyễn Văn H,** sinh năm 1959;
- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1973;
- Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1969;
- Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1975;
- Anh **Huỳnh Quang T**, sinh năm 1999;
- Chị **Phạm Thị Ánh H**, sinh năm 2000;
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị H là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn và ông Phạm Văn T là bị đơn thống nhất thỏa thuận như sau:

Hai bên xác định phần ranh đất như sơ đồ hiện trạng đã thể hiện tại biên bản thẩm định tại chổ. Thống nhất xác định phần ranh đất như sơ đồ hiện trạng đã thể hiện

tại biên bản thẩm định tại chỗ (có sơ đồ hiện trạng kèm theo), phần đất tranh chấp **(ký hiệu (C)** có tổng diện tích 108m^2 thuộc thửa 152 tờ bản đồ số 8 của bị đơn Phạm Văn T, các đương sự thỏa thuận thống nhất giao toàn bộ phần đất tranh chấp này cho ông Phạm Văn T. Đề nghị công nhận phần đất tranh chấp cho ông Phạm Văn T có tứ cận như sơ đồ bản vẽ **(ký hiệu (C).**

Thống nhất xác định phần ranh đất như sơ đồ hiện trạng đã thể hiện tại biên bản thẩm định tại chỗ (có sơ đồ hiện trạng kèm theo), phần đất tranh chấp **(ký hiệu (D)** có tổng diện tích 78m^2 thuộc thửa 153 tờ bản đồ số 8 của bị đơn Phạm Thị M, các đương sự thỏa thuận thống nhất giao toàn bộ phần đất tranh chấp này cho bà Phạm Thị M. Đề nghị công nhận phần đất tranh chấp cho bà Phạm Thị M có tứ cận như như đồ bản vẽ **(ký hiệu (D).**

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị M là người trên 60 tuổi và đơn xin miễn nộp tiền nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Phạm Văn Trường phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, số tiền này nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Về chi phí khảo sát đo đạc thẩm định và cung cấp thông tin: 7.692.069 đồng, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận thống nhất: Mỗi bên chịu phân nữa chi phí khảo sát đo đạc thẩm định là 3.846.034 đồng nhưng nguyên đơn bà Phạm Thị M đã nộp xong toàn bộ chi phí là 7.692.069 đồng. Bà Phạm Thị M được nhận lại số tiền 3.846.034 đồng từ ông Phạm Văn T sau khi ông T thực hiện nghĩa vụ nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành số tiền 3.846.034 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Lê Thị Thảo Ngoan